

Số: 222 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2011/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 Sửa đổi một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Điều 2, Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 12/12/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về Chương trình xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2013;

Căn cứ Công văn số 07/HĐND-CTHĐND ngày 17/01/2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đang hoạt động khai thác và có khả năng khai thác trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	70.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	tấn	3.000
3	Các loại đá khác (đá làm xi măng, đá đen, đá silic...)	tấn	3.000
4	Các loại cát khác (cát để san lấp)	m ³	4.000
5	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
6	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
7	Các loại đất khác (trừ các loại đất nêu trên)	m ³	2.000
8	Đô-lô-mít(dolomite), quắc-zít(quartzite)	tấn	30.000
9	Nước khoáng thiên nhiên (kể cả nước khoáng nóng)	m ³	3.000
10	Khoáng sản không kim loại khác (khoáng sản làm nguyên liệu xi măng, trừ các khoáng sản đã quy định tại NĐ74/2011/NĐ-CP và các loại khoáng sản trên)	tấn	30.000

2. Đối với các loại khoáng sản khác chưa quy định tại mục 1, Điều 1, nếu phát sinh khai thác trên địa bàn thành phố thì áp dụng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản bằng mức phí tối đa theo khung mức thu phí quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ.

Điều 2. Giao Cục Thuế thành phố, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 04/11/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTHĐNDTP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Các Ban HĐNDTP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐNDTP;
- CPVP;
- CV: TC, MT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đan Đức Hiệp